

Name:

Class: S6

Tel: 034.200.9294

Ngày GV giao bài: Thứ, ngày/.....

Ngày HS nộp bài: Thứ, ngày/.....



Grammar:

Writing:

Listening:

Mini Test:

GLOBAL ENGLISH 6

UNIT 4: INVENTIONS - GRAMMAR 1 & PET WRITING

- ❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ **1 dòng** để ghi nhớ nhé.
- ❖ **Lưu ý 2:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.

A. GRAMMAR

1. Past Simple (Thì quá khứ đơn)

Cách dùng	+ Cho những hành động xảy ra trong quá khứ và đã kết thúc trong quá khứ. <i>Ex: He sold his car two weeks ago.</i> + Để thể hiện thói quen hay một điều đã từng đúng trong quá khứ. <i>Ex: When he was young, he lived in a small flat.</i> + Cho những hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ. <i>Ex: She put on her coat, took her bag and left the house.</i>		
Dấu hiệu nhận biết	yesterday (<i>hôm qua</i>), last week/ month/ year, etc. (<i>tuần/ tháng/ năm/ etc. trước</i>), 2 years ago (<i>cách đây 2 năm</i>), in 2000 (<i>vào năm 2000</i>), etc.		
Cấu trúc		Với động từ "to be"	Với động từ thường
	Khẳng định	S + was/ were + N/Adj	S + V2/ V-ed + O
	Phủ định	S + was/ were + not + N/Adj	S + did not + V-inf
	Nghi vấn	Was/ Were + S + N/Adj? → Yes , S + was/ were . → No , S + wasn't/ weren't . Wh-question + was/ were + S + N/Adj?	Did + S + V-inf ? → Yes , S + did . → No , S + didn't . Wh-question + did + S + V-inf ?

***Note:** V-inf = Verb infinitive: động từ nguyên mẫu; S = Subject: chủ ngữ; Adj = Adjective: tính từ
 O = Object: tân ngữ; N = Noun: danh từ; V2/V-ed : động từ thì quá khứ đơn;
 didn't = did not; wasn't = was not; weren't = were not

2. Multi-word verbs (Cụm động từ)

- Cụm động từ bao gồm **một động từ và trạng từ hoặc giới từ đứng sau** (up, over, off, etc.).
- Một số cụm động từ phổ biến:

Pick up: nhặt một thứ gì đó lên	Try out: thử nghiệm, thử dùng một thứ gì đó
Run off: đột ngột chạy đi	Put together: tạo ra một thứ gì bằng cách lắp ghép các bộ phận, yếu tố lại với nhau
Run back: quay trở lại, chạy về nơi nào đó	Hold up: cầm một thứ gì đó lên, giữ một thứ gì đó ở trên cao

*Ex: She is excited to **try out** her new skates. (Cô ấy rất háo hức được thử đôi giày trượt mới.)*

B. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	facility (n)	phương tiện	4	thriller (n)	truyện / phim trinh thám
2	ashamed (adj)	xấu hổ	5	various (adj)	nhiều, đa dạng
3	fitness (n)	sự phù hợp, vừa vặn	6	bend (v)	cúi

Note : n = noun: danh từ, adj = adjective: tính từ, v = verb: động từ

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép vào vở mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

C. HOMEWORK

Exercise 1: Circle the correct answer

0. She held _____ her hand for silence.

- (A) up B. in C. back

1. The dogs ran _____ to their house as soon as we appeared.

- A. into B. down C. off

2. She bent down to pick _____ her glove.

- A. up B. off C. at

3. The kids ate the cake and then ran _____ outside to play.

- A. in B. on C. back

4. We're looking _____ to him arriving next week.

- A. in B. up C. forward

5. You will have to try _____ the various tennis rackets to find out which one suits you best.

- A. on B. out C. again

Exercise 2: Complete the sentences with the PAST SIMPLE form of the words in brackets

0. Mr Stafford **taught** at Welbourne Primary School. (teach)

1. _____ Henry _____ his notebook to his teacher? (give)

2. Matt _____ an hour ago. (not phone)

3. Liz _____ with us yesterday. (come)

4. There _____ fifty people at the party on Saturday. (be)

5. The game _____ ten minutes ago. (start)

Exercise 3: Choose the correct multi-word verbs below to fill in the blanks. Change the form of the words if necessary

take after	go through	hold up	put together	try out	pick up
------------	------------	---------	--------------	---------	---------

0. If you **try out** something, you test it in order to find out how useful or effective it is.

1. I hope the children don't _____ their grandfather.

2. We can't really imagine what they must _____.

3. I _____ the things that the children leave lying around.

4. The boys tried to _____ pieces to make a complete puzzle.

5. When she gave him the earrings, he _____ them _____ and examined carefully.

Exercise 4: Write complete sentences. Use past simple form of the verbs

0. last night / Justin / listen / music / for two hours.

=> Last night, Justin listened to music for two hours.

1. Anna/ cook/ chicken noodles/ for/ dinner/ yesterday

=>

2. he / try out / new shoes / last weekend?

=>

3. my father / not / play / golf / two days ago.

=>

4. they / have / nice trip / last summer?

=>

5. They / call off / the music show / in July / because of / the storm.

=>

C. WRITING

PART 2

Choose **one** of these questions. Write your answer in about **100 words**.

Question 2

You see this notice on an English-language website.

Articles wanted!

Your city/town

Where do you live?

What can people see and do there?

What do you like most about your city/town?

Write an article answering these questions.

The best article will win a prize.

Write your article.

Part 2 WRITING TUTOR

Writing Ideas

- Read the question properly and make note of what is required.
- Think of where you live. *Is it a big place? Is it a beautiful place?*
- Think of the things you can see and do there.
*Are there any museums and old buildings?
Also, is there a big shopping area?*
- You can use phrases like: *there are lots of shops, my town has a large castle, the restaurants are very good.*
- Think about why you like your town.
- You can use vocabulary like: *friendly, safe, clean, quiet*

Suggested Structure

- **Paragraph 1** – Introduce your town/city by saying if it's big or small and one general piece of information about it.
- **Paragraph 2** – Write a sentence about one of the things you can see or do there.
- **Paragraph 2** – Write about something else that people can see or do.
- **Paragraph 3** – Give two or three reasons why you like your town.
- **Paragraph 4** – Finish off with a closing comment.



A series of 20 horizontal dotted lines spanning the width of the page, providing a guide for handwriting practice.

Con làm bài nghe theo link sau:

https://drive.google.com/file/d/1jf9t6owDGnMZ3U5oYc2k4FYDYGKw0X_M/view?usp=sharing

PART 2 Questions 8-13

For each question, choose the correct answer.



8. You hear two friends talking about a camping weekend.

What is the girl's main worry?

- A. sleeping outside
- B. the weather
- C. washing facilities

9. You will hear two friends talking about a test.

What's the girl's main problem with the test?

- A. her memory
- B. her brother
- C. a lack of time

10. You will hear a girl telling a friend about her windsurfing lesson.

How did she feel about it?

- A. unhappy with the teaching
- B. embarrassed by her lack of ability
- C. fit enough to continue

11. You will hear two friends talking about a film they have seen.

They agree that it has

- A. great characters.
- B. a satisfactory ending.
- C. a lot of excitement.

12. You hear two friends talking about a new cafe that has opened.

They agree that the new coffee shop

- A. has great variety.
- B. costs too much.
- C. has poor service.

13. You hear two friends talking about their plans for the weekend.

What will they do at the weekend?

- A. only go shopping
- B. watch TV at the girl's house
- C. shop and see a movie

Listening Part 2 Exam Tips

- First, look at the sentence before the question.
- Then, read the question and the three possible answers.
- When you listen for the first time, you should concentrate on understanding what is being said and try to choose the correct answer.
- Before the second listening, have a look at your answers.
- During the second listening, check your answers again, against the information given to you.